

Đơn vị: TRUNG TÂM Y TẾ ĐỨC CƠ
Chương: 423

Mẫu biểu số 76

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo quyết định số 295 /QĐ-TTDC ngày 09 tháng 10 năm 2026 của TTYT Đức Cơ)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	5.742.119.022			
1	Lệ phí				
2	Phí	5.742.119.022			
	Viện phí	1.424.980.020			
	BHYT	4.269.574.602	Giảm trừ xuất toán năm 2025 sau khi BHXH KTra : 57.634.727đ. Giảm xuất toán Q2: 59.826.511đ		
	Thu khác	47.564.400			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	3.313.493.857			
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	3.313.493.857			
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	3.313.493.857			
	Tiền lương	327.439.827			
	Tiền công LDHD	252.440.706			
	Phụ cấp lương	339.356.498			
	Phúc lợi tập thể	45.566.000			
	Các khoản đóng góp	79.461.611			
	Thanh toán dịch vụ công cộng	269.668.496			
	Vật tư văn phòng	184.306.500			
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	54.642.485			
	Hội nghị				
	Công tác phí	49.978.567			
	Chi phí thuê mướn	30.900.000			
	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng	7.992.000			
	Mua sắm phục vụ công tác chuyên môn	33.536.000			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1.600.589.047			
	Mua sắm tài sản vô hình				
	Chi khác	37.616.120			
	Trích lập các quỹ				
	Trích hao mòn				

2	Chi quản lý hành chính				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.796.099.543			
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.796.099.543			
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi hoạt động kinh tế	4.796.099.543			
	Bệnh viện	3.932.150.149			
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	3.124.564.874			
	Tiền lương	1.752.362.707			
	Phụ cấp lương	949.987.782			
	Các khoản đóng góp	422.214.385			
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	807.585.275			
	Phụ cấp biên giới	531.625.275			
	Chi chế độ nghỉ hưu trước tuổi	258.100.000			
	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 34 của tỉnh	17.860.000			
	Y tế Dự phòng	811.455.315			
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	698.153.032			
	Tiền lương	371.248.591			
	Phụ cấp lương	202.580.004			
	Phúc lợi tập thể	4.166.000			
	Các khoản đóng góp	89.800.711			
	Thanh toán dịch vụ công cộng	6.593.926			
	Vật tư văn phòng	6.839.000			
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	495.000			
	Công tác phí	13.629.800			
	Chi phí thuê mướn				
	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng				
	Mua sắm phục vụ công tác chuyên môn				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn				
	Mua sắm tài sản vô hình				
	Chi khác	2.800.000			
	Trích lập các quỹ trong năm				
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	113.302.283			
	Phụ cấp biên giới	113.302.283			
	Tiền thưởng				
	Dân số	52.494.079			
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	44.911.669			
	Tiền lương	25.274.703			
	Phụ cấp lương	11.377.410			
	Phúc lợi tập thể	2.320.000			
	Các khoản đóng góp	5.939.556			
	Thanh toán dịch vụ công cộng				
	Vật tư văn phòng				
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc				
	Công tác phí				

	Chi phí thuê mướn				
	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng				
	Mua sắm phục vụ công tác chuyên môn				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn				
	Mua sắm tài sản vô hình				
	Chi khác				
	Trích lập các quỹ trong năm				
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	7.582.410			
	Phụ cấp biên giới	7.582.410			
	Tiền thưởng				
C	Các Quỹ năm 2026	-			
	Tồn đầu quý	1.260.996.093			
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	742.153.161			
	Quỹ phúc lợi	206.548.838			
	Quỹ Khen thưởng	498.347			
	Quỹ TTN và DP ổn định thu nhập	311.795.747			
	Trích trong quý	919.607			
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	486.845			Lãi TG
	Quỹ phúc lợi	172.248			Lãi TG
	Quỹ Khen thưởng				
	Quỹ TTN và DP ổn định thu nhập	260.514			Lãi TG
	Chi trong quý	536.925.359			
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	419.059.910			
	Quỹ phúc lợi	117.647.200			
	Quỹ Khen thưởng	20.000			Phí CK
	Quỹ TTN và DP ổn định thu nhập	198.249			Phí CK
	Tồn chuyển quý sau	724.990.341			
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	323.580.096			
	Quỹ phúc lợi	89.073.886			
	Quỹ Khen thưởng	478.347			
	Quỹ TTN và DP ổn định thu nhập	311.858.012			
	Nguồn CCTL				